Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
Cơ quan:
Ngày ký: 20-04-2026 16:47:28 +07:00

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN KCN CAO SU BÌNH LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67 **/MH3/2026**	*Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP khu công nghiệp cao su Bình Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 chưa soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP khu công nghiệp cao su Bình Long.

- Mã chứng khoán: MH3.
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02713.645206 Fax: 02713.645204.
- Email: vanphongblip@gmail.com.

Website: WWW.BLIP.VN

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026 chưa soát xét.

[X] BCTC riêng (TCĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /04/2026 tại đường dẫn: https://blip.vn/tin-doanh-nghiep-minh-hung-cong-bo.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 1 năm 2026 chưa soát xét.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3800378251 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
P. MINH HƯNG - T. ĐỒNG NAI

Phan Huy Thành

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CPKCN CAO SU BÌNH LONG
Địa chỉ: Phường Minh Hưng - Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**848.475.537.352**	**848.309.773.483**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.785.721.566**	**9.968.212.552**
1. Tiền	111		1.785.721.566	9.968.212.552
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**830.814.071.641**	**824.971.001.010**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		830.814.071.641	824.971.001.010
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.512.063.224**	**13.113.497.922**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.281.242.860	24.250.536.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.852.476.341	988.002.172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.756.934.818	1.253.550.324
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(13.378.590.795)	(13.378.590.795)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**228.249.668**	**128.673.429**
1. Hàng tồn kho	141		228.249.668	128.673.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			

V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**135.431.253**	**128.388.570**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		135.431.253	128.388.570
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**348.843.884.208**	**352.498.709.860**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**86.270.274.395**	**88.253.163.897**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86.270.274.395	88.253.163.897
- Nguyên giá	222		154.226.243.510	154.226.243.510
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(67.955.969.115)	(65.973.079.613)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			

b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**119.174.937.271**	**121.984.080.746**
- Nguyên giá	241		224.434.237.592	224.434.237.592
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(105.259.300.321)	(102.450.156.846)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**23.861.663.853**	**23.861.663.853**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		23.861.663.853	23.861.663.853
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**119.537.008.689**	**118.399.801.364**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		119.537.008.689	118.399.801.364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.197.319.421.560**	**1.200.808.483.343**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**626.862.682.354**	**641.563.658.335**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.668.881.603**	**46.277.128.899**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.861.022.646	5.826.222.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.757.615.117	1.763.687.517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.967.590.088	10.950.619.219

5. Phải trả người lao động	315		1.462.092.751	909.660.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	684.170.494
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		24.436.066.035	23.975.223.103
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.974.388.181	2.127.603.033
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(789.893.215)	39.942.783
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**590.193.800.751**	**595.286.529.436**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		12.666.680.379	12.666.680.379
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		546.211.348.957	550.556.420.912
8. Phải trả dài hạn khác	338		31.315.771.415	32.063.428.145
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**570.456.739.206**	**559.244.825.008**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		215.713.888.362	215.713.888.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.775.000.000	60.775.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.967.850.844	42.755.936.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		42.755.936.646	288.521
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.211.914.198	42.755.648.125
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.197.319.421.560**	**1.200.808.483.343**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ HOÀNG THẢO	LÊ VĂN THÀNH THÔNG	PHAN HUY THÀNH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CPKCN CAO SU BÌNH LONG

Địa chỉ:: PHƯỜNG MINH HƯNG - TỈNH ĐỒNG NAI

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**24.703.702.566**	**22.533.742.472**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		**24.703.702.566**	**22.533.742.472**
4. Giá vốn hàng bán	11		16.787.007.801	15.032.637.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**7.916.694.765**	**7.501.105.114**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		10.399.560.759	9.315.099.908
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25		24.086.140	24.086.140
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.918.909.994	3.782.668.627
kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**14.373.259.390**	**13.009.450.255**
12. Thu nhập khác	31		96.846.000	152.999.962
13. Chi phí khác	32		365.539.874	1.914.874
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(268.693.874)	151.085.088
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**14.104.565.516**	**13.160.535.343**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.892.651.318	2.668.940.676
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		**11.211.914.198**	**10.491.594.667**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**467**	**437**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ HOÀNG THẢO	LÊ VĂN THÀNH THÔNG	PHAN HUY THÀNH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CPKCN CAO SU BÌNH LONG
Địa chỉ:: PHƯỜNG MINH HƯNG - TỈNH ĐỒNG NAI

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.204.835.339	19.723.830.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.322.137.686)	(13.638.932.594)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.200.520.307)	(3.953.777.561)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.940.314.402)	(1.836.965.063)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.367.117.420	5.356.030.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.572.597.835)	(4.594.273.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.463.617.471)**	**1.055.912.037**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		126.925.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(277.396.216.243)	(28.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		271.553.145.612	28.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.344.516	2.309.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.712.801.115)	202.309.770
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.072.400)	(15.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.072.400)**	**(15.200.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(8.182.490.986)**	**1.243.021.807**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.968.212.552	1.863.090.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.785.721.566**	**3.106.112.655**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ HOÀNG THẢO	LÊ VĂN THÀNH THÔNG	PHAN HUY THÀNH

Công ty CP KCN cao su Bình Long
Địa chỉ: Phường Minh Hưng - Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, thay đổi lần thứ 10 số 3800378251, ngày 05/09/2025 do Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 240.000.000.000 đồng, Tổng số cổ phần là 24.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ 01 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.: 69 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo có thể so sánh được

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, ngày 27/10/2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệp	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán thuế các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

Đơn vị tính: Đồng

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	205.353.618	27.673.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.580.367.948	9.940.538.815
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	1.785.721.566	9.968.212.552

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	830.814.071.641		**824.971.001.010**	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	810.649.000.000	810.649.000.000	807.649.000.000	807.649.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác (Lãi dự thu)	20.165.071.641	20.165.071.641	17.322.001.010	17.322.001.010

5. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	25.281.242.860	**24.250.536.221**
Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty CP gỗ MDF Dongwha	1.374.938.837	1.426.335.258
Cty TNHH Longfa Việt Nam	596.924.078	543.473.867
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh	4.636.919.129	5.189.980.470
Cty CP Giấy Ưu Việt	5.566.856.928	5.566.565.134
Cty CP mầm non tư thục Hoa Mai	597.130.679	586.873.451
Cty Cp Giấy Minh Hưng	1.161.290.442	1.138.767.894
Cty TNHH TMDV Thùy Trâm	748.414.737	582.874.649
Cty TNHH MTV Giấy Khôi Nguyên	862.493.352	1.104.645.475
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	9.736.274.678	8.111.030.023

6. Trả trước người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.852.476.341**	**988.002.172**
Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty TNHH Nhật Quang Minh	510.839.084	510.839.084
Cty CP TVĐT và XD ATP	135.000.000	135.000.000
Cty CP XD và TV Môi Trường Huy Hoàng	185.631.205	121.586.125
Trung Tâm phát triển QĐ Chơn Thành	700.000.000	0
Phải trả trước cho người bán khác	321.006.052	220.576.963

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.529.211.183		1.253.550.324	
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Ký cược, ký quỹ; TƯ án phí	2.500.000		89.561.520	
Cho mượn;				
Phải thu khác:	1.526.711.183		1.163.988.804	
Cộng	**1.529.211.183**		**1.253.550.324**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Mua sắm;	37.500.000	37.500.000
+ XDCB;	23.824.163.853	23.824.163.853
Cộng	**23.861.663.853**	**23.861.663.853**

Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB

Kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN:	15.980.130.867
Mở rộng GĐ2 DT 557.53 ha:	2.248.670.823
GT 12A KT giao thông TNM, TNT:	1.807.764.278

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	140.831.718.024	2.206.937.500	9.890.560.639	112.174.07	540.550.364	644.302.909	154.226.243.510
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	140.831.718.024	4.046.937.500	8.050.560.639	112.174.074	540.550.364	644.302.909	154.226.243.510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	57.707.928.990	1.727.189.405	5.394.303.528	38.133.187	540.550.364	564.974.139	**65.973.079.613**

- Khấu hao trong năm	1.733.518.326	34.698.959	201.979.736	3.086.420	0	9.606.061	**1.982.889.502**
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	**59.441.447.316**	**1.761.888.364**	**5.596.283.264**	**41.219.607**	**540.550.364**	**574.580.200**	**67.955.969.115**
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	83.123.789.034	479.748.095	4.496.257.111	74.040.887	0	79.328.770	88.253.163.897
- Tại ngày cuối năm	81.390.270.708	445.049.136	4.294.277.375	70.954.467	0	69.722.709	86.270.274.395

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	**224.434.237.592**	**0**		**224.434.237.592**
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	**224.434.237.592**	0		**224.434.237.592**
Giá trị hao mòn lũy kế	**102.450.156.846**	2.809.143.475		**105.259.300.321**
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	**102.450.156.846**	2.809.143.475		**105.259.300.321**
Giá trị còn lại	**121.984.080.746**		2.809.143.475	**119.174.937.271**
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0

- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	**121.984.080.746**		**2.809.143.475**	**119.174.937.271**

11. Chi phí chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Dài hạn	**119.537.008.689**	**118.399.801.364**
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	**119.537.008.689**	**118.399.801.364**
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.178.172.369	1.188.990.413
+ Chi phí san lấp mặt bằng	832.597.744	840.110.694
+ Chi phí đền bù cây cao su	3.854.501.084	3.887.006.854
+ Chi phí tư vấn môi giới	3.122.105.494	3.146.191.634
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	103.933.606.199	103.933.606.199
+ Công cụ dụng cụ	292.652.546	162.652.518
+ Chi phí dài hạn khác	6.323.373.253	5.241.243.052
Cộng	**119.537.008.689**	**118.399.801.364**

12. Vay và nợ thuê tài chính		**Trong năm**		
	Cuối kỳ	Tăng	Giảm	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn				

13. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá Trị	Số có khả Năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**4.861.022.645**	**4.861.022.645**	**5.826.222.750**	**5.826.222.750**
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Cty TNHH MTV BIWASE BP	3.574.341.313	3.574.341.313	3.766.386.324	3.766.386.324
Cty TNHH Môi trường Cao Gia Quý	0	0		
CtyTNHHĐTXD và PT Hoàng Nguyên	430.160.080	430.160.080	430.160.080	430.160.080
Nguyễn Văn Anh	0	0	158.400.000	158.400.000

Cty TNHH TMDV Quảng cáo Nội Thất Tân Long	0	0	110.969.352	110.969.352
Cty TNHH MTV Nguyên Ngọc Phát BP	0		117.952.225	117.952.225
Phải trả cho các đối tượng	856.521.252	856.521.252	1.242.354.769	1.242.354.769
Cộng	**4.861.022.645**	**4.861.022.645**	**5.826.222.750**	**5.826.222.750**

14. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Ngắn hạn	**3.732.003.298**	**3.891.290.550**
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;		
+ Kinh phí công đoàn;	14.168.317	63.546.4330
+ Bảo hiểm xã hội;	0	**0**
+ Bảo hiểm y tế;	0	**0**
+ Bảo hiểm thất nghiệp;		
+ Phải trả về cổ phần hoá;		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.960.219.864	2.014.219.864
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.757.615.117	1.763.687.517
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	0	49.836.736
Cộng	**3.732.003.298**	**3.891.290.550**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối kỳ**
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	(28.040.149)	1.332.189.605	1.229.210.686	74.938.770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.940.314.402	2.892.651.318	10.940.314.402	2.892.651.318
- Thuế thu nhập cá nhân	(90.042.695)	74.415.945	119.693.442	(135.320.192)
- Thuế thuê đất	0	0	0	0
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Lệ phí trước bạ	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	(909)	367.533.275	367.643.427	(111.061)
Cộng	**128.388.570**	**4.666.790.143**	**12.656.861.957**	**2.832.158.835**
Các khoản thuế phải thu	128.388.570			135.431.253

Các khoản thuế phải nộp 10.950.619.219 2.967.590.088

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

19. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	98.637.400.000	98.637.400.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	90.691.730.000	90.691.730.000
+ Các đối tượng khác	50.670.870.000	50.670.870.000
Cộng	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	0	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia quý 1	0	0

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**240.000.000.000**	**0**	**55.000.000.000**	**215.713.888.362**	**45.850.288.521**	**556.564.176.883**
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước					46.257.557.520	46.257.557.520
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích lập các quỹ, cổ tức			0		(49.351.909.395)	(49.351.909.395)

Số dư đầu năm nay	**240.000.000.000**	**0**	**55.000.000.000**	**215.713.888.362**	**42.755.936.376**	**559.244.825.008**
- Tăng vốn trong năm nay	0		*0*	0		*0*
- Lãi trong năm nay					11.211.914.198	11.211.914.198
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay		0				0
- Lỗ trong năm nay						0
- Trích lập các quỹ, cổ tức	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	**0**	**60.775.000.000**	**215.713.888.362**	**53.967.850.844**	**570.456.739.206**

Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**24.703.702.566**	**22.533.742.472**	**24.703.702.566**	**22.533.742.472**
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	10.698.099.556	10.244.418.608	10.698.099.556	10.244.418.608
- Doanh thu cung cấp DV nước sạch	11.802.770.909	10.326.703.850	11.802.770.909	10.326.703.850
- Doanh thu cung cấp DV xử lý NT	2.202.832.101	1.962.620.014	2.202.832.101	1.962.620.014
Doanh thu khác				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				

26. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I NĂM NAY	QUÝ I NĂM TRƯỚC
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;	3.591.773.321	3.721.289.136
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp nước sạch	10.794.439.775	9.033.909.273
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp xử lý nước thải	2.400.794.705	2.277.438.949
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**16.787.007.801**	**15.032.637.358**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.399.560.759	9.315.099.908
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**10.399.560.759**	**9.315.099.908**

28. Chi phí tài chính

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Lãi tiền vay;	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**0**	**0**

29. Thu Nhập khác

	Quí I Năm nay	Quí I Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền hoa hồng viễn thông;	0	11.776.326
- Thu tiền hồ sơ thầu;		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;		
- Các khoản khác (hợp đồng quảng cáo)	96.846.000	141.223.636
Cộng	**96.846.000**	**152.999.962**

30. Chi phí khác

	Quí I Năm nay	Quí I Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;		
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	365.539.874	1.914.874
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**365.539.874**	**14.369.183**

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**3.918.909.994**	**3.782.668.627**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.895.102	38.563.745
Chi phí nhân công	2.279.819.378	2.269.126.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.705.737	350.130.268
Thuế, phí, lệ phí	11.605.000	5.615.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.356.598	388.377.990
Chi phí khác bằng tiền	897.423.252	696.722.558
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.104.927	34.132.428
Chi phí dự phòng	0	0
2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**24.086.140**	**24.086.140**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.		
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính		
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	24.086.140	24.086.140

Ngoại tệ các loại:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Đồng đô la Mỹ (USD)	705,34	705,34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103	160.103

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..	**Quý I Năm nay**	**Quý I Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.797.790.227	2.716.374.705
Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	378.691.075	184.168.038
Thu nhập tính thuế TNDN	3.176.481.302	2.900.542.743
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%)	**3.176.481.302**	**0** 2.900.542.743
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	**631.296.260**	**580.108.549**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ	11.209.929.289	10.293.075.550
Thu nhập tính thuế TNDN	11.209.929.289	10.293.075.550
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%)	**2.241.985.858**	**2.058.615.110**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.241.985.858**	**2.058.615.110**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ h. động KD khác	96.846.000	151.085.088

Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
- Chi phí không hợp lệ	0	0
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Thu nhập tính thuế TNDN(thuế suất 20%)	96.846.000	151.085.088
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**19.369.200**	**30.217.018**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**19.369.200**	**30.217.018**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.892.651.318**	**2.668.940.676**

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.268.863	181.143.539
- Chi phí nhân công	2.370.047.795	10.415.263.825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.044.376.247	4.036.092.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.092.091.711	388.377.990
- Chi phí khác bằng tiền	933.114.392	760.556.126
Tổng cộng	**20.677.899.008**	**15.781.433.983**

34. Giao dịch và công nợ với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha (Cùng Công ty mẹ)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	3.852.131.988	3.568.708835

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

Người thực hiện giao dịch	Người nội bộ và người có liên quan với người nội bộ	Số tiền cổ tức nhận quý năm 2026, đồng	Thời điểm giao dịch với công ty
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Chủ tịch HĐQT	0	
Công Ty CPKCN Nam Tân Uyên	Cổ đông lớn		

Công nợ với các bên liên quan:

Công nợ với các bên liên quan	Nội dung công nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Phải thu ngắn hạn	1.374.938.837	1.426.335.258

Tiền lương, thu nhập của người quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2026	Năm 2025
Hoàng Văn Xuyên	Chủ tịch HĐQT	0	47.000.000
Phan Huy Thành	Thành viên HĐQT, TGĐ	148.321.269	482.114.086
Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	0	37.000.000
Trịnh Xuân Tiến	Thành viên HĐQT	0	37.000.000
Dương Duy Phú	Thành viên HĐQT	0	13.500.000
Lê Đức Lê Văn	Thành viên BKS	0	26.000.000
Đinh Thanh Toàn	Thành viên BKS	0	22.000.000
Đỗ Chí Hiếu	Người quản trị, thư ký HĐQT	0	34.200.000
Huỳnh Văn Thi	Phó TGĐ	131.894.046	451.157.932
Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng ban kiểm soát	122.181.011	414.822.461
Lê Văn Trung	Kế toán trưởng (Thôi KTT từ ngày 1/1/2026)	0	409.822.461
Lê Văn Thành Thông	PP. Phụ trách Kế Toán (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)	54.790.873	0

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Hoàng Thảo	Lê Văn Thành Thông	Phan Huy Thành